

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2023/DS-PT
Ngày: 15-02-2023
“V/v tranh chấp dân sự-
vay tài sản”;

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Dũng;
Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Hôm nay, ngày 15/02/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 468/2022/TLPT-DS, ngày 29 tháng 12 năm 2022, về việc “*Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 83/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 60/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 01 năm 2023, giữa:

- **Nguyên đơn:** Bà Võ Thu Q, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số 143, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Trung H, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 143, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- **Bị đơn:** Chị Võ Thị M (P), sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số 138, ấp T, xã T, huyện L, Đồng Tháp.

- **Người kháng cáo:** Chị Võ Thị M là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Trong đơn khởi kiện, trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là anh Nguyễn Trung H trình bày:

Năm 2016 bà Q có làm chủ hội, bà M có tham gia nhiều dây hội do bà Q làm chủ, đến năm 2018 bà M đã hốt hết các dây hội đã tham gia và bà Q đã giao đầy đủ tiền hốt hội cho bà M. Sau khi hốt hội bà M không đóng hội chết lại đầy đủ cho bà Q. Đến năm 2019 bà Q và bà M có thỏa thuận là bà Q cho bà M mượn tiền để giải quyết các dây hội mà bà M còn nợ tiền hội chết lại bà Q, các lần bà M mượn tiền bà Q đều có làm biên nhận cụ thể như sau:

Ngày 20/02/2019 âm lịch bà M mượn bà Q 113.000.000đ thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng bằng 2.260.000đ thời hạn bà M hoàn trả tiền là 20/6/2019 âm lịch có biên nhận kèm theo.

Ngày 10/3/2019 âm lịch bà M mượn bà Q 88.000.000đ thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng bằng 1.760.000đ thời hạn bà M hoàn trả tiền là 10/7/2019 âm lịch có biên nhận kèm theo.

Ngày 20/3/2019 âm lịch bà M mượn bà Q 32.000.000đ thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng bằng 600.000đ thời hạn bà M hoàn trả tiền là 20/7/2019 âm lịch có biên nhận kèm theo.

Ngày 25/6/2019 âm lịch bà M mượn bà Q 39.540.000đ thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng bằng 780.000đ thời hạn bà M hoàn trả tiền là 25/10/2019 âm lịch có biên nhận kèm theo.

Ngày 06/3/2019 âm lịch bà M mượn bà Q 95.000.000đ thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng bằng 2.700.000đ thời hạn bà M hoàn trả tiền là 06/7/2019 âm lịch có biên nhận kèm theo.

Ngày 25/7/2019 âm lịch bà M mượn bà Q 18.000.000đ thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng bằng 360.000đ thời hạn bà M hoàn trả tiền là 25/11/2019 âm lịch có biên nhận kèm theo.

Ngày 20/02/2019 âm lịch bà M mượn bà Q 18.600.000đ thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng bằng 370.000đ thời hạn bà M hoàn trả tiền là 20/12/2019 âm lịch có biên nhận kèm theo.

Tháng 9/2019 âm lịch bà M mượn bà Q 18.500.000đ thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng bằng 370.000đ thời hạn bà M hoàn trả tiền là tháng 01/2020 âm lịch có biên nhận kèm theo.

Ngày 30/12/2019 âm lịch bà M mượn bà Q 16.030.000đ không thỏa thuận lãi suất thời hạn bà M hoàn trả tiền là 30/4/2020 âm lịch có biên nhận kèm theo.

Ngày 30/01/2020 âm lịch bà M mượn bà Q 16.632.000đ không thỏa thuận lãi suất, thời hạn bà M hoàn trả tiền là 30/5/2020 âm lịch có biên nhận kèm theo.

Ngày 30/02/2020 âm lịch bà M mượn bà Q 20.000.000đ không thỏa thuận lãi suất, thời hạn bà M hoàn trả tiền là 30/6/2020 âm lịch có biên nhận kèm theo.

Ngày 10/12/2020 âm lịch bà M mượn bà Q 37.000.000đ không thỏa thuận lãi suất, thời hạn bà M hoàn trả tiền là 10/4/2021 âm lịch có biên nhận kèm theo.

Từ khi bà M thỏa thuận với bà Q mượn tiền thì bà M không thực hiện đúng như thỏa thuận, không đóng lãi và trả vốn cho bà Q. Nay bà Q yêu cầu Tòa án buộc bà M có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Q số tiền vốn theo các biên nhận trên là 512.302.000đ và tính lãi theo quy định của pháp luật 0,83%/tháng kể từ khi bà M ký vay tiền đến nay.

Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bà Q xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà M đối với số tiền 37.000.000đ của biên nhận ngày 10/4/2020.

Như vậy, bà Q yêu cầu bà M trả lại cho bà Q tổng cộng vốn theo các biên nhận nêu trên là 475.302.000đ và tính lãi 0,83%/tháng theo các biên nhận nợ của bà M.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà Q là các biên nhận nợ có chữ ký và chữ viết của bà M được bà M thừa nhận.

2. Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/8/2022 và tại phiên tòa bà Võ Thị M trình bày:

Bà M có tham gia các dây hụi do bà Q làm chủ nhiều năm không nhớ rõ năm nào, các dây hụi bà M tham gia có dây đã hốt và chưa hốt nhưng bà M không có giấy tờ hụi gì chứng minh, sau khi hốt hụi do chồng bà M bệnh nên bà M không thực hiện đúng nghĩa vụ đóng hụi cho bà Q từ tháng 5/2015 đến tháng 5/2021 mỗi tháng bà M đều trả cho bà Q 2.000.000đ việc bà M hàng tháng trả cho bà Q mỗi tháng 2 triệu không có làm biên nhận giấy tờ gì và cũng không ai chứng kiến chỉ có bà M và bà Q biết. Ngoài ra còn có các dây hụi bà M hốt mà bà Q không giao tiền hụi nhưng bà M không nhớ cụ thể là dây hụi nào và hốt bao nhiêu tiền. Bà M khẳng định hiện nay chỉ còn nợ lại bà Q khoản hơn 100 triệu không phải 512.302.000 như bà Q yêu cầu, bà M thừa nhận các biên nhận nợ mà bà Q trình bày và nộp cho Tòa án làm chứng cứ để khởi kiện bà M là đúng chữ ký và chữ viết của bà M nhưng khi bà M ký các biên nhận nợ này là do bà Q ép bà M bà M vì muốn êm xui để lo cho chồng nên bà M ký vào. Nay bà Q yêu cầu bà M trả lại tiền vốn là 512.302.000đ và tính lãi 0,83%/tháng trên số nợ trong các biên nhận nợ bà Q trình bày trên bà M không đồng ý.

3. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thu Q.
- Buộc bà Võ Thị M có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thu Q số tiền vốn lãi là 628.232.416 đồng (sáu trăm hai mươi tám triệu hai trăm ba mươi hai ngàn bốn trăm mười sáu đồng).

Ngoài ra, bản án còn thời hạn chậm thực hiện nghĩa vụ, tuyên về án phí và tuyên về quyền kháng cáo của các bên đương sự.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Võ Thị M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm cụ thể như sau:

- + Xác định quan hệ pháp luật là hụi.
- + Chị M còn nợ bà Q là 178.870.000 đồng cả gốc và lãi.
- + Không chấp nhận tính lãi số nợ hụi vì trong các biên nhận đã có cả gốc và lãi nếu tính lãi như bản án là tính lãi 02 lần.

4. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;
- Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên nội dung kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn trình bày và cung cấp tài liệu chứng cứ là cuốn tập học sinh có ghi chữ ở 04 trang; theo bị đơn cho rằng đây là sổ bà bị đơn theo dõi đã có góp tiền cho nguyên đơn, tổng số tiền đã góp là 38.000.000đồng.

Qua việc nại ra của bị đơn, mặc dù không có chứng cứ rõ ràng về việc bà Q nhận tiền góp của bà M nhưng phía nguyên đơn cũng đồng ý trừ số tiền này vào số tiền mà bị đơn phải trả.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:
 - + Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.
 - + Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà M sửa một phần nội dung bản án sơ thẩm, theo hướng trừ số tiền 38.000.000đồng vào số tiền mà bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ với nguyên đơn.
- Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Võ Thu Q đối với bị đơn là bà Võ Thị M (P) về việc yêu cầu trả nợ vay nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp dân sự - hợp đồng vay tài sản” là phù hợp với quy định khoản 3 tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà M là bị đơn không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên có kháng cáo. Tòa án Tỉnh thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị M (P); Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của bà M thì chứng minh rằng, bà M có nợ tiền của bà Q nên bà Q yêu cầu bà M trả lại vốn còn nợ lại là 475.302.000đồng (bốn trăm bảy mươi lăm triệu, ba trăm lẻ hai ngàn đồng).

Bà M cho rằng chỉ còn nợ lại bà Q khoản 100 triệu đồng nhưng bà M không có chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của mình. Đồng thời, các biên nhận là chứng cứ để bà Q khởi kiện thì bà M đều thừa nhận là do bà ký. Từ đó, cho thấy việc bà Q khởi kiện yêu cầu bà Q trả nợ vay là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đối với từng biên nhận, tính tổng số tiền lãi mà bà M phải trả cho bà Q là: 152.930.416 đồng. Tổng cộng vốn và lãi mà bà M phải có nghĩa vụ trả cho bà Q là 628.232.416 đồng.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà M trình bày: trong thời gian nợ tiền của bà Q, bà Q đến đòi nhiều lần, gây áp lực đối với bà nên bà có góp cho bà Q, mỗi lần là 500.000đ, bà M có mở sổ theo dõi nhưng bà Q không có ký tên vào những lần bà góp, theo sổ liệu bà ghi theo dõi thì số tiền bà góp cho bà Q được là 38.000.000đồng. Qua lời trình bày của bà M, phía bà Q cho rằng: mặc dù không có bút tích xác thực về việc bà Q nhận tiền góp của bà M, nhưng phía bà Q cũng thống nhất trừ cho bà M số tiền 38.000.000đ vào số tiền lãi mà bà M phải trả. Cụ thể như sau: Số tiền vốn bà M phải trả là: 475.302.000đồng, tiền lãi phải trả là: 152.930.416đồng – 38.000.000đ = 114.930.416đồng làm tròn số là: 114.930.000đ. Tổng cộng tiền vốn và lãi là: 590.232.000đồng.

Qua lời trình bày của các bên đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy, việc bà Q đồng ý trừ số tiền 38.000.000đồng vào số tiền lãi là sự tự nguyện của bà Q. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này và sửa một phần bản án sơ thẩm.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà M do sự tự nguyện của bà Q, sửa một phần bản án sơ thẩm về số tiền lãi phải trả.

Do chấp nhận một phần yêu cầu của kháng cáo của bà M nên bà M không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 điều 26, khoản 1 Điều 38; Điều 147; Điều 148, khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị M (P);
2. Sửa một phần quyết định Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện L;

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thu Q.

Buộc bà Võ Thị M (Phượng) có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thu Q số tiền tiền vốn là: 475.302.000đ, tiền lãi là: 114.930.000đ. Tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 590.232.000 đồng (Năm trăm chín mươi triệu hai trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về án phí, tạm ứng án phí sơ thẩm dân sự: Bà Võ Thị M có nghĩa vụ chịu 27.609.000đồng (hai mươi bảy triệu sáu trăm lẻ chín nghìn đồng).

- Về án phí phúc thẩm:

Bà M không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà M 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0010546 ngày 03/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND H. L;
- Chi cục THADS H. L;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Võ Trinh